

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Chương trình Khuyến công tỉnh Phú Thọ
đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 15/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Chương trình Khuyến công tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể của tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- CV NCTH; TT CB và TH;
- Lưu: VT, KT6. N.(100b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Châu Ngọc Anh

CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN CÔNG TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1666/QĐ-UBND
ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Động viên, huy động các nguồn lực tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất CN-TTCN trên địa bàn tỉnh góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trên cơ sở phát huy các lợi thế của tỉnh. Huy động tối đa các nguồn lực khuyến khích phát triển công nghiệp, phấn đấu đến năm 2020 Phú Thọ cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp.

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2015:

- Thúc đẩy phát triển CNNT tăng trưởng bình quân trên 15%/năm. Đến năm 2015 giá trị sản xuất CNNT (theo giá 2010) đạt trên 10.000 tỷ đồng.

- Đến năm 2015, đào tạo 4.650 lao động cho các cơ sở CNNT; hỗ trợ 2.100 học viên tham gia các khóa bồi dưỡng kiến thức về khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; hỗ trợ xây dựng 3 mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; hỗ trợ 37 cơ sở CNNT đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất sản phẩm.

- Thông tin, tuyên truyền với nhiều hình thức về hoạt động khuyến công, nhất là nhận thức về lợi ích áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp giúp các cơ sở sản xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Tăng cường năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công.

b) Giai đoạn 2016-2020:

- Đẩy mạnh phát triển CNNT tăng trưởng cao hơn tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp tỉnh Phú Thọ; CNNT tăng trưởng bình quân 15%/năm. Đến năm 2020 giá trị sản xuất CNNT (theo giá năm 2010) đạt khoảng 20.000 tỷ đồng; tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao của các sản phẩm nông - lâm - thủy sản; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

- Đến năm 2020, đào tạo khoảng 15.000 lao động cho các cơ sở CNNT; hỗ trợ khoảng 7.000 học viên tham gia các khóa bồi dưỡng kiến thức về khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; hỗ trợ xây dựng 20 mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; hỗ trợ 120 cơ sở CNNT đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất sản phẩm; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải chung cho 15 cụm công nghiệp.

- Thông tin tuyên truyền sâu rộng trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động khuyến công, đặc biệt là nhận thức về lợi ích áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, góp phần tăng số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; hỗ trợ một số cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất sản phẩm.

- Hoàn thiện quy trình quản lý và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công các cấp.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NGÀNH NGHỀ ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG VÀ NGUYÊN TẮC ƯU TIÊN

1. Phạm vi

Chương trình gồm các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện để hỗ trợ phát triển CNNT. Gồm các nội dung, hoạt động sau:

1.1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

1.2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước. Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất CNNT. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm CNNT.

1.3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

1.4. Phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu. Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng CNNT, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

1.5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở CNNT trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

1.6. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

1.7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở CNNT.

1.8. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

1.9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm Khuyến công cấp vùng và cấp tỉnh. Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Chương trình được quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; cụ thể:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh (gọi chung là cơ sở CNNT); bao gồm:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

- Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

- Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

- Hộ kinh doanh theo Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

3. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

Ngành nghề được hưởng chính sách Khuyến công được quy định tại Điều 5, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, bao gồm:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất CNNT.

4. Nguyên tắc ưu tiên

Nguyên tắc ưu tiên được quy định tại Điều 6, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; cụ thể:

a. Địa bàn ưu tiên:

Ưu tiên các chương trình, dự án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Nhà Nước; địa bàn các xã nằm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; huyện vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

b. Ngành nghề ưu tiên:

- Ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ công nghiệp chế biến nông- lâm-thủy sản, phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động;

- Ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển các sản phẩm CNNT tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của địa phương; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

c. Ưu tiên trong phân bổ kinh phí:

Việc phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo phần kinh phí được giao, sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển CN-TTCN, áp dụng sản xuất sạch hơn.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung 1: Đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề

1.1. Mục đích: Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho cho nông dân, chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm CN-TTCN, góp phần xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới. Đáp ứng nhu cầu nhân lực có tay nghề cho các cơ sở CNNT, hình thành lực lượng lao động cho các cụm công nghiệp.

1.2. Nội dung:

1.2.1. Khảo sát nhu cầu cụ thể về đào tạo nghề của các cơ sở CNNT, làng nghề, các địa phương để lập kế hoạch thực hiện chương trình.

1.2.2. Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo truyền nghề cho lao động mới và đào tạo nâng cao tay nghề; khôi phục nghề.

- Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, chủ yếu là tại chỗ nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp để thực hiện một hoặc một số bước công việc hay một số mẫu sản phẩm nhất định cho lao động mới, ưu tiên đào tạo truyền nghề các nghề sau: Tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, dệt, may, da giày, sản xuất giấy các loại và các sản phẩm sau giấy, sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ tiên bộ giảm thiểu ô nhiễm môi trường; chế biến sâu khoáng sản nhằm tiết kiệm tài nguyên; cơ khí nhỏ ở nông thôn.

- Hỗ trợ tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động tại các cơ sở CNNT và lao động tại các làng nghề trên địa bàn.

- Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo khôi phục lại những nghề TTCN đã bị mai một hoặc những nghề đã mất tại các địa phương, các làng nghề.

1.3. Nguyên tắc thực hiện:

- Việc đào tạo nghề phải gắn với nhu cầu của các cơ sở CNNT; cơ sở CNNT cùng với tổ chức dịch vụ khuyến công tiến hành đào tạo truyền nghề. Kết thúc đào tạo phải kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cho người lao động.

- Đối với những nghề đã có, sẽ bồi dưỡng nâng cao tay nghề, mở rộng sản xuất, thành lập thêm cơ sở CNNT. Đối với những nghề chưa có: Dựa trên tiềm năng lợi thế của địa phương và thị trường để xây dựng các dự án tổ chức cấy truyền nghề, trong giai đoạn đầu phát triển theo hình thức gia công vệ tinh, sau đó thành lập doanh nghiệp “hạt nhân” tại chỗ.

1.4. Kết quả thực hiện: Khảo sát lập kế hoạch đào tạo nghề ở cấp tỉnh và các huyện, thành, thị. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động mới, đào tạo nâng cao tay nghề và khôi phục nghề cho 15.000 lao động.

2. Nội dung 2: Nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT

2.1. Mục đích: Khuyến khích, tư vấn hỗ trợ các cá nhân, tổ chức đầu tư vào sản xuất công nghiệp. Trang bị kiến thức khởi sự doanh nghiệp và nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao nhận thức về lợi ích áp dụng SXSH trong công nghiệp.

2.2. Nội dung:

2.2.1. Tuyên truyền, phổ biến thông tin và nâng cao nhận thức đối với việc thành lập doanh nghiệp; lập dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và đặc biệt là nâng cao nhận thức về lợi ích áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

2.2.2. Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức (ngắn ngày) theo các chuyên đề: Khởi sự doanh nghiệp, Quản lý kinh doanh tổng hợp, quản trị nhân sự, tài chính - kế toán; marketing, quản lý KHCCN, sở hữu trí tuệ, hội nhập kinh tế quốc tế, Vệ sinh an toàn thực phẩm, An toàn lao động,... phù hợp với nhu cầu thực tế.

2.2.3- Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, các hội nghị tập huấn về sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao nhận thức về việc áp dụng sản xuất

sạch hơn trong công nghiệp, qua đó giúp các doanh nghiệp biết về lợi ích của sản xuất sạch hơn để áp dụng vào cơ sở mình cho phù hợp.

2.2.4. *Tổ chức đào tạo giảng viên, báo cáo viên* để có năng lực tham gia giới thiệu, phổ biến nội dung của chương trình; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về sản xuất sạch hơn để thực hiện chương trình.

2.2.5. *Tổ chức hội thảo, thăm quan, khảo sát*, giới thiệu kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế, sở hữu trí tuệ, môi trường, quản trị doanh nghiệp, khoa học công nghệ mới, sản xuất sạch hơn... và các chủ đề khác liên quan đến sản xuất công nghiệp để trao đổi, nghiên cứu áp dụng vào cơ sở CNNT ở tỉnh.

2.2.6. *Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp* sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; hỗ trợ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh giúp doanh nghiệp sớm đi vào sản xuất sản phẩm.

2.3. Nguyên tắc thực hiện: Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho cơ sở CNNT gắn, kết hợp chặt chẽ với chương trình trợ giúp phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và chương trình sản xuất sạch hơn.

2.4. Kết quả thực hiện: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khởi sự doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý cho 4.000 học viên; bồi dưỡng kiến thức nâng cao nhận thức về lợi ích của sản xuất sạch hơn cho 3.000 học viên; đào tạo 30 cán bộ tư vấn, thực hiện chương trình. Tổ chức 20 cuộc hội thảo, diễn đàn, tổ chức 42 đoàn tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm. Hỗ trợ thành lập 250 doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN.

3. Nội dung 3: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật

3.1. Mục đích: Hỗ trợ các cơ sở CNNT đầu tư xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, mô hình thí điểm áp dụng sản xuất sạch hơn và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất và nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

3.2. Nội dung:

3.2.1- Khảo sát xây dựng danh mục mô hình TDKT áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, mô hình áp dụng thí điểm về sản xuất sạch hơn và danh mục các công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học có thể ứng dụng vào CNNT, làm cơ sở lập kế hoạch thực hiện chương trình.

3.2.2- Hỗ trợ xây dựng mô hình TDKT áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới: Xây dựng các mô hình trình diễn trong sản xuất CN-TTCN, “hiện đại hoá công nghệ truyền thống”; sửa chữa, sản xuất máy cơ khí, nông cụ phục vụ sản xuất, cơ khí tiêu dùng; chế biến nông sản, thực phẩm, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ tiên bộ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; chế biến sâu, tiết kiệm khoáng sản; mô hình chế biến nguyên liệu tập trung tại vùng nguyên liệu, như mây, tre, nứa, giang, sơn, sản

xuất men gốm sứ, nguyên liệu giấy (băm dăm) tại các vùng xa nhà máy khó vận chuyển....

3.2.3- Hỗ trợ xây dựng thí điểm các mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất: Chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hóa chất, sản xuất giấy và sản xuất CN-TTCN khác.

3.2.4- Hỗ trợ các cơ sở chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, tiên tiến vào các khâu sản xuất CN-TTCN, xử lý ô nhiễm môi trường. Hỗ trợ đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất sản phẩm CNNT và các cơ sở đầu tư ứng dụng sản xuất sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường... trong sản xuất sản phẩm.

3.2.5- Hỗ trợ nhân rộng một số mô hình sản xuất CN-TTCN đang hoạt động có hiệu quả để các cơ sở khác học tập, cải tạo, ứng dụng vào sản xuất sản phẩm CNNT.

3.3. Nguyên tắc thực hiện:

- Đối với cơ sở đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền để nhân rộng, Nhà nước hỗ trợ chi phí hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, hoàn thiện quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

- Đối với các sản phẩm mới, quy trình công nghệ sản xuất mới cần xây dựng mô hình, Nhà nước lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ khả năng để xây dựng mô hình và hỗ trợ một phần vốn đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ.

- Đối với các mô hình thí điểm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp, Nhà nước lựa chọn cơ sở công nghiệp có quy mô lớn, tầm ảnh hưởng cao để hỗ trợ đầu tư áp dụng sản xuất sạch hơn làm mô hình điểm để các cơ sở khác học tập.

- Việc hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật cho các cơ sở CNNT cần tận dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong tỉnh, lồng ghép và sử dụng tối đa các nguồn vốn của các chương trình có liên quan (xử lý môi trường, chuyển giao khoa học công nghệ, vệ sinh an toàn thực phẩm...).

- Việc hỗ trợ các cơ sở CNNT đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất sản phẩm CNNT và các cơ sở đầu tư ứng dụng sản xuất sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất sản phẩm dựa trên tính cấp thiết của dự án, sự phù hợp ngành nghề, sự phù hợp trong quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh, địa phương.

3.4. Kết quả thực hiện: Xây dựng được danh mục mô hình trình diễn kỹ thuật áp dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới và danh mục ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại vào CNNT. Xây dựng 20 mô hình TDKT, nhân rộng 15 mô hình đang sản xuất có hiệu quả cao; hỗ trợ xây dựng 5 mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn và hỗ trợ 120 cơ sở ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất.

4. Nội dung 4: Phát triển sản phẩm CNNT

4.1. Mục đích: Khai thác các nguồn lực tại chỗ (lao động, tài nguyên, truyền thống văn hoá lịch sử) nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm CN-TTCN tiêu biểu, đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Lựa chọn sản phẩm tiêu biểu có tiềm năng phát triển để hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển đạt được cấp cao hơn và trở thành sản phẩm thế mạnh, sản phẩm xuất khẩu.

4.2. Nội dung:

4.2.1- Khảo sát lựa chọn các sản phẩm có điều kiện và đặc thù của địa phương để có kế hoạch và tập trung hỗ trợ phát triển thành sản phẩm CNNT tiêu biểu của tỉnh và tham gia sản phẩm tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia;

4.2.2- Tư vấn, hỗ trợ các cơ sở CNNT đưa sản phẩm đi tham gia triển lãm, hội chợ hàng CNNT trong, ngoài tỉnh và hỗ trợ tham gia bình chọn các sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia.

4.2.3- Hỗ trợ các cơ sở CNNT có sản phẩm tiêu biểu mở rộng sản xuất, thị trường, cải tiến công nghệ, mẫu mã, bao bì đóng gói... để tạo ra những sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn quy định theo từng cấp và đạt được cấp cao hơn. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, xây dựng hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ...

4.2.4- Tổ chức hội chợ, khu trưng bày triển lãm hàng CN-TTCN tại địa phương; hỗ trợ tham gia các gian hàng sản phẩm CNNT của tỉnh tại các hội chợ, triển lãm cấp khu vực, Quốc gia và Quốc tế để giới thiệu, quảng bá sản phẩm CNNT của tỉnh. Hỗ trợ các địa phương tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm CNNT tại các hội chợ, triển lãm trên địa bàn tỉnh.

4.2.5- Hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm để giới thiệu quảng bá sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp tiêu biểu của tỉnh và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

4.3. Kết quả thực hiện: Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu sản phẩm cho 30 sản phẩm. Số sản phẩm CNNT được hỗ trợ bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu cấp khu vực, quốc gia 10 sản phẩm. Tổ chức 3 hội chợ triển lãm cấp khu vực. Hỗ trợ 20 lần tham gia hội chợ triển lãm trong khu vực với khoảng 400 lượt sản phẩm được trưng bày, giới thiệu. Xây dựng 01 phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp. Các huyện, thành, thị mỗi năm 1 lần tham gia hội chợ, triển lãm.

5. Nội dung 5: Phát triển hoạt động tư vấn

5.1. Mục đích: Hướng dẫn, tư vấn hỗ trợ các cơ sở CNNT nâng cao năng lực quản lý, hợp lý hoá sản xuất, hạ giá thành sản phẩm; đầu tư xây dựng dây chuyền mới, mở rộng quy mô nâng cao năng lực sản xuất, quản lý chất lượng, mẫu mã sản phẩm, xử lý chất thải bảo vệ môi trường, áp dụng ISO, HACCAP và các chương trình về Tiết kiệm năng lượng, sản xuất sạch hơn... Phát triển năng lực của các chuyên gia, các tổ chức dịch vụ khuyến công, mở rộng phạm vi, nội dung khuyến công đến các cơ sở CNNT.

5.2. Nội dung: Thực hiện hoạt động tư vấn khuyến công do Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng thuộc Sở Công Thương và các tổ chức tham gia hoạt động khuyến công.

5.2.1- Tư vấn về Khuyến công:

Tư vấn về trợ giúp các cơ sở CNNT trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

5.2.2- Tư vấn về Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn, gồm:

- Lồng ghép với Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2012-2015 định hướng đến năm 2020 tổ chức các hoạt động tư vấn về tiết kiệm năng lượng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; tư vấn xây dựng và triển khai các mô hình quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, kiểm toán năng lượng, chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng có hiệu suất cao.

- Khảo sát để xây dựng danh mục, kế hoạch sản xuất sạch hơn tại các doanh nghiệp. Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lập báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn và có giải pháp đầu tư áp dụng SXSH.

5.2.3- Đầu tư máy móc, thiết bị và phương tiện làm việc nhằm nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ cho điểm tư vấn cố định tại Trung tâm Khuyến công và tổ chức tư vấn trực tiếp cho các cơ sở CNNT, tư vấn qua mạng internet và các phương tiện thông tin đại chúng.

5.3. Kết quả thực hiện: Hỗ trợ tư vấn về Khuyến công, Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn cho khoảng 50 doanh nghiệp; hỗ trợ lập báo cáo kiểm toán năng lượng, đánh giá sản xuất sạch hơn cho 100 doanh nghiệp và đầu tư nâng cao năng lực hoạt động cho 01 điểm tư vấn khuyến công.

6. Nội dung 6: Thông tin tuyên truyền

6.1. Mục đích: Tổ chức thông tin, tuyên truyền các chính sách của Nhà nước về khuyến công, về Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn bằng nhiều hình thức, trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân biết, thực hiện góp phần thực hiện hiệu quả chính sách của Nhà nước. Qua đó nâng cao nhận thức cho các cơ sở CNNT về khuyến công đặc biệt là lợi ích của khuyến công, lợi ích của việc áp dụng SXSH trong công nghiệp.

6.2. Nội dung:

6.2.1- Xây dựng, duy trì và phổ biến cơ sở dữ liệu về CNNT, về khuyến công, về Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn. Qua đó hỗ trợ các cơ sở CNNT tiếp cận và khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin thị trường và quảng bá doanh nghiệp;

6.2.2- Cung cấp thông tin cho các phương tiện thông tin đại chúng nhằm tuyên truyền về các chính sách phát triển công nghiệp, chính sách khuyến công...; giới thiệu thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp thông qua các hình thức như: Xây dựng chuyên mục truyền hình, truyền thanh, chuyên đề...;

6.2.3- In ấn, xuất bản các bản tin khuyến công, công thương, các ấn phẩm tuyên truyền, giới thiệu khác.

6.3. Kết quả thực hiện: Duy trì phát triển cơ sở dữ liệu CNNT; xây dựng, phát sóng 96 chuyên mục truyền hình về khuyến công; 96 chuyên đề trên Báo; in ấn, phát hành 105 bản tin khuyến công và ấn phẩm tuyên truyền khác. Thực hiện các chương trình thông tin tuyên truyền về Công nghiệp, Thương mại và hoạt động Khuyến công, SXSH trên các phương tiện thông tin đại chúng ở các cấp.

7. Nội dung 7: Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường

7.1. Mục đích: Hỗ trợ phát triển hạ tầng cụm CN-TTCN trên địa bàn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

7.2. Nội dung:

7.2.1- Trên cơ sở quy hoạch phát triển cụm CN-TTCN lựa chọn các Cụm công nghiệp phù hợp để hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

7.2.2- Hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

7.2.3- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

7.2.4- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở CNNT.

7.3. Nguyên tắc thực hiện:

- Hỗ trợ xây dựng phát triển hạ tầng cụm CN-TTCN phải phù hợp quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường đòi hỏi phải có hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường đang hoạt động, nhưng kém hiệu quả và chủ đầu tư phải cam kết chi trên 50% vốn đầu tư thực hiện việc nâng cấp.

- Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp sau khi cơ sở CNNT đã hoàn thành việc đầu tư.

7.4. Kết quả thực hiện: Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng hạ tầng cho 5 cụm CN-TTCN. Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho 10 cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường cho 5 Cụm công nghiệp và 15 cơ sở CNNT.

8. Nội dung 8: Hợp tác quốc tế về Khuyến công

8.1. Mục đích: Thăm quan, học tập kinh nghiệm quản lý ở nước ngoài cho cán bộ quản lý khuyến công; hợp tác đào tạo nâng cao năng lực cán bộ khuyến công và sản xuất sạch hơn.

8.2. Nội dung:

8.2.1- Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế.

8.2.2- Tổ chức đoàn thăm quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm quản lý về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

8.2.3- Đào tạo nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

8.3. Nguyên tắc thực hiện: Chương trình hợp tác đào tạo nâng cao năng lực cán bộ khuyến công và sản xuất sạch hơn thực hiện theo chương trình, đề án của Bộ Công Thương.

8.4. Kết quả thực hiện: Tổ chức 2 đoàn thăm quan, học tập kinh nghiệm quản lý ở nước ngoài và cử cán bộ tham gia các đề án hợp tác quốc tế.

9. Nội dung 9: Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công

9.1. Mục đích: Nâng cao năng lực quản lý và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho cơ quan thực hiện hoạt động khuyến công.

9.2. Nội dung:

9.2.1- Nghiên cứu trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản liên quan nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công;

9.2.2- Xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn;

9.2.3- Đầu tư nâng cao năng lực quản lý và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng theo hướng chuyên nghiệp hóa, để đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ:

- Là đầu mối chuẩn bị lập kế hoạch, tổng hợp đăng ký dự toán khuyến công hàng năm với các cơ quan trong tỉnh và Cục công nghiệp địa phương.

- Là đầu mối tổ chức triển khai các chương trình, dự án, đề án khuyến công trên địa bàn.

- Là đầu mối tiếp nhận và thanh quyết toán kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ cho hoạt động khuyến công. Trực tiếp phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các chương trình, dự án theo Quyết định giao dự toán ngân sách hàng năm của UBND tỉnh. Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án và sử dụng, quyết toán kinh phí khuyến công theo nội dung hỗ trợ và theo chế độ

quy định của Nhà nước. Tổng hợp quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm, báo cáo Sở Công Thương, sở Tài chính và cơ quan liên quan.

- Tư vấn phát triển Công Thương trên địa bàn và thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo chức năng nhiệm vụ đã được UBND tỉnh Phú Thọ quy định.

9.2.4- Xây dựng tài liệu và tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho cán bộ khuyến công các cấp; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra giám sát hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến công trong tỉnh.

9.2.5- Hỗ trợ liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, sản xuất máy móc thiết bị sản xuất công nghiệp và các cơ sở công nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các công nghệ phục vụ phát triển CNNT;

9.2.6- Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu của các cơ sở CNNT phục vụ phát triển CNNT.

9.3. Kết quả thực hiện: Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý và khả năng hoạt động khuyến công cho Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý về khuyến công cho 500 học viên.

10. Nội dung 10: Chương trình khuyến công ưu tiên

Để đảm bảo nguồn lực (kinh phí chi từ ngân sách và con người thực hiện) cho hoạt động khuyến công đi vào trọng tâm; có ý nghĩa tác động khuyến khích đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, sản phẩm công nghiệp lợi thế của tỉnh; khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp. Hoàn thiện cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác khuyến công từ tỉnh đến cơ sở. Chương trình khuyến công sẽ tập trung bố trí kinh phí ưu tiên các Chương trình, dự án sau:

- Giai đoạn đến năm 2015: Ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động tại các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn các xã điểm về xây dựng nông thôn mới;

- Giai đoạn 2016-2020, ưu tiên:

+ Các chương trình, dự án phát triển công nghiệp chế biến nông- lâm- thủy sản, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.. tại địa bàn huyện nghèo Tân Sơn, các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn Thanh Sơn, Yên Lập; địa bàn các xã nằm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh và các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

+ Các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển các sản phẩm lợi thế và sản phẩm công nghiệp phục vụ sản phẩm lợi thế của tỉnh (giấy, hóa chất, phân

bón, chế biến chè, may mặc, giày da); sản xuất sản phẩm mang dấu ấn Đất tổ Hùng Vương phục vụ du lịch Đền Hùng; sản xuất các sản phẩm đặc trưng của Phú Thọ phục vụ du lịch về cội nguồn dân tộc.

+ Các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ và áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ vào mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung của các chương trình; theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương; Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình là 108,278 tỷ đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh tám tỷ, hai trăm bảy mươi tám triệu đồng*); gồm:

1- Nguồn kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ: 75,08 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2013-2015: 8,755 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: 66,325 tỷ đồng.

2- Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ: 26,49 tỷ đồng. (*Bình quân từ năm 2015 đến năm 2020 mỗi năm Ngân sách tỉnh hỗ trợ 3,6 tỷ đồng*)

- Giai đoạn 2013-2015: 8,095 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: 18,395 tỷ đồng.

3- Nguồn kinh phí từ ngân sách cấp huyện hỗ trợ: 6,708 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2013-2015: 2,028 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2016-2020: 4,68 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí ngân sách các cấp hỗ trợ dự kiến:

- Năm 2013: 3,956 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 2,27 tỷ đồng.

- Năm 2014: 5,681 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 2,525 tỷ đồng.

- Năm 2015: 9,241 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 3,3 tỷ đồng.

- Năm 2016: 18,761 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 4,23 tỷ đồng.

- Năm 2017: 17,821 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 3,41 tỷ đồng.

- Năm 2018: 17,256 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 3,305 tỷ đồng.

- Năm 2019: 18,341 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 3,88 tỷ đồng.

- Năm 2020: 17,221 tỷ đồng; trong đó ngân sách tỉnh: 3,57 tỷ đồng.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tăng cường quản lý Nhà nước về khuyến công

- Rà soát lại cơ chế, chính sách đã ban hành để bổ sung điều chỉnh hoàn thiện cho phù hợp yêu cầu hiện nay, tăng thêm hỗ trợ nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, giảm bớt các thủ tục hành chính... Ngoài các chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ, các cơ sở sản xuất công nghiệp đầu tư trên địa bàn nông thôn của tỉnh còn được hưởng một số chế độ ưu đãi riêng theo cơ chế ưu

đầu tư của tỉnh như: Ưu tiên bố trí mặt bằng phù hợp với mục tiêu sản xuất, thu hút nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp; Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề...

- Ủy ban nhân dân các cấp, các sở ngành liên quan lập hoặc bổ sung kế hoạch ở cấp ngành mình, lồng ghép phối hợp với chương trình khuyến công của tỉnh, tăng cường hướng dẫn, kiểm tra giám sát cấp dưới, cơ sở triển khai mạnh mẽ hoạt động khuyến công, tạo ra bước đột phá thúc đẩy phát triển CNNT trong tỉnh.

- Chính quyền các cấp tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh theo pháp luật, tạo điều kiện hỗ trợ về mặt bằng sản xuất và vốn vay.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các chủ trương chính sách của nhà nước để người dân, doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển công nghiệp ở nông thôn. Vận động các doanh nghiệp lớn hỗ trợ cho hoạt động khuyến công và động viên doanh nhân tích cực tham gia hoạt động khuyến công.

2. Giải pháp xây dựng và nâng cao năng lực của hệ thống bộ máy tổ chức làm công tác khuyến công

- Nâng cao năng lực cán bộ và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng theo hướng chuyên nghiệp hóa, để đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ khuyến công. Đầu tư xây dựng phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp tiêu biểu gắn với trụ sở làm việc của Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng tại Việt Trì để phát triển hoạt động xúc tiến thương mại CNNT.

- Củng cố và tăng cường năng lực quản lý về công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp đối với Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị, thành. Bố trí cán bộ làm công tác khuyến công chuyên trách cấp huyện.

- Bố trí cán bộ làm công tác viên khuyến công ở tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm tăng cường tổ chức, triển khai các nội dung hoạt động khuyến công và nắm bắt tình hình phát triển tiêu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn. Hỗ trợ thù lao cho công tác viên khuyến công cấp xã.

3. Giải pháp về huy động các nguồn tài chính cho hoạt động khuyến công

- Chủ động, tranh thủ xin hỗ trợ nguồn kinh phí KCQG hàng năm, nguồn kinh phí từ chương trình phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn hỗ trợ xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp. Bố trí lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh có liên quan tham gia vào chương trình khuyến công.

- Bảo đảm cân đối bố trí kinh phí khuyến công hàng năm đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu hoạt động khuyến công để triển khai thực hiện chương trình một cách hiệu quả nhất.

- Vận động các cơ sở doanh nghiệp, tổ chức có tham gia vào hoạt động khuyến công, tích cực đóng góp kinh phí cho hoạt động khuyến công.

- Tích cực khai thác, tìm kiếm, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm huy động các nguồn lực và nguồn vốn tài trợ hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động khuyến công.

- Thực hiện chính sách về tài chính, tín dụng đối với các cơ sở sản xuất CNNT, giải quyết đủ vốn cho sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp CNNT. Đối với những vùng núi khó khăn, những sản phẩm xuất khẩu cần khuyến khích cho vay với lãi suất ưu đãi. Đi liền với phát triển CNNT cần phát triển các quỹ tín dụng để huy động vốn nhân dân trong dân cho vay đầu tư phát triển sản xuất.

4. Lồng ghép chương trình khuyến công với thực hiện các chương trình mục tiêu khác

Ngoài nguồn kinh phí ngân sách hỗ trợ cho hoạt động khuyến công, lồng ghép với các chương trình mục tiêu khác như chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, chương trình MTQG đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chương trình MTQG về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chương trình MTQG về vệ sinh an toàn thực phẩm, chương trình MTQG về chống biến đổi khí hậu, chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp và một số các chương trình khác để khuyến khích, thu hút nguồn vốn của các cá nhân, tổ chức của toàn xã hội đầu tư phát triển CNNT.

5. Giải pháp về nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm, nguyên liệu cho sản xuất CNNT

a- Về nguồn nhân lực:

Tổ chức các lớp ngắn ngày, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân, tổ chức cho họ đi thăm quan, hội thảo, học hỏi kinh nghiệm phát triển sản xuất kinh doanh, kinh nghiệm sản xuất sạch hơn. Khuyến khích hỗ trợ đội ngũ doanh nhân (người chủ) trực tiếp tìm thị trường, nguyên vật liệu, tổ chức sản xuất.... Hàng năm tổ chức các cuộc đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh, các ngành, UBND các cấp với chủ doanh nghiệp, để lắng nghe và giải quyết kịp thời các vướng mắc, khó khăn, tạo điều kiện cho cơ sở phát triển. Chọn các chủ cơ sở, doanh nghiệp có đủ năng lực để xây dựng, triển khai các dự án khuyến công.

Đào tạo, bồi dưỡng nghề, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho các cơ sở CNNT. Do nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng khá lớn, trong khi khả năng về trường lớp, kinh phí hỗ trợ có hạn, phải giải quyết từng bước bằng nhiều hình thức cả tại chỗ, tại trường, đào tạo ngắn hạn, dài hạn. Trước mắt từng cơ sở, từng doanh nghiệp cần xác định số lượng, ngành nghề, trình độ cần đạt, phối hợp với tổ chức dịch vụ khuyến công có biện pháp mở lớp bồi dưỡng ngắn hạn tại cơ sở, để nhanh chóng đáp ứng nguồn nhân lực cho CNNT; đối với các nghề cơ bản cần cử đi học tại các trường.

b- Về thị trường:

- Hỗ trợ tiếp cận thị trường thông qua công tác thông tin, tiếp thị, xúc tiến thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm. Đẩy mạnh công tác tham quan, khảo sát tìm kiếm và mở rộng thị trường trong và ngoài nước, hỗ trợ cho các tổ chức cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển mạnh các chợ vùng nông thôn, các trung tâm thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp tập trung, ở các làng xã có nghề phát triển. Khuyến khích, hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp làm đầu mối cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển thị trường trong tỉnh gắn với thị trường ngoài tỉnh, đồng thời đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường xuất khẩu.

- Nâng cao khả năng tiếp thị, xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ độc quyền cho doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

c- Về nguyên liệu sản xuất:

- Đối với nguyên liệu tự nhiên: Lập bản đồ quy hoạch, đánh giá trữ lượng, chất lượng, khuyến khích việc hình thành những doanh nghiệp chuyên ngành để đầu tư công nghệ khai thác đảm bảo chất lượng nguyên liệu cung cấp cho các cơ sở sản xuất; gắn khai thác với chế biến sâu, bảo vệ môi trường, không cho phép xuất khẩu dạng thô.

- Quy hoạch vùng sản xuất tập trung đối với nguyên liệu từ sản phẩm của ngành nông nghiệp để ứng dụng khoa học kỹ thuật và tạo ra lượng hàng hoá lớn.

6. Giải pháp về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ vào sản xuất CNNT. Ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới, áp dụng công nghệ tiên tiến, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường đẩy mạnh thực hiện chương trình SXSH trong công nghiệp.

- Tăng cường hướng dẫn các cơ sở thực hiện các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Đối với các cơ sở mới thành lập phải thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động môi trường và xử lý chất thải, đối với các cơ sở đang hoạt động phải tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời các doanh nghiệp sai phạm, đồng thời yêu cầu các cơ sở có phương án, tiến độ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

7. Giải pháp tăng cường sự phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước với các đoàn thể chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức tư vấn, các doanh nghiệp, cơ sở để triển khai mạnh mẽ, có hiệu quả hoạt động khuyến công trong tỉnh

- Triển khai thực hiện tốt các nội dung, chương trình phối hợp hoạt động giữa Sở Công Thương với tổ chức đoàn thể: Hội Nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh; Hội Phụ nữ tỉnh; Tỉnh Đoàn Phú Thọ... mở rộng liên kết với các tổ chức đoàn thể khác để triển khai hoạt động khuyến công, như: Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hội doanh nghiệp trẻ....

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức tư vấn trong và ngoài tỉnh để triển khai hoạt động khuyến công trong tỉnh, như các Viện, Trường, các chuyên gia, kỹ sư, các nhà quản lý,...

8. Về công tác thi đua khen thưởng

Sở Công Thương kịp thời đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh khen thưởng các cá nhân, đơn vị có thành tích trong hoạt động phát triển CN-TTCN, thực hiện tốt công tác khuyến công; hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả; thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động, thực hiện an toàn lao động; áp dụng quy trình mới, có những sáng kiến cải tiến kỹ thuật,... trong lĩnh vực sản xuất CN-TTCN nhằm khuyến khích thi đua phát triển sản xuất, góp phần thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch của đã đề ra.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình. Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm để thực hiện Chương trình khuyến công của tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các ngành tham mưu, đề xuất trình UBND tỉnh quyết định hình thức hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương và các cơ chế chính sách cho phù hợp. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chương trình.

- Chủ trì, xây dựng các dự án khuyến công có sử dụng kinh phí KCQG báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn UBND các huyện, thành, thị, các đoàn thể tổ chức triển khai thực hiện chương trình. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh nhằm tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNNT.

- Trung tâm Khuyến công, Tư vấn và Tiết kiệm năng lượng- Sở Công Thương là đầu mối triển khai hoạt động khuyến công theo chương trình, kế hoạch đã được UBND tỉnh duyệt. Sử dụng có hiệu quả kinh phí khuyến công và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, thanh quyết toán theo quy định của Nhà nước.

2. Các Sở, Ngành

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

Tổng hợp cân đối, lồng ghép các nguồn lực, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh với kế hoạch khuyến công hàng năm. Chủ trì rà soát trình UBND tỉnh bổ sung, thay đổi chính sách, tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNNT.

Bố trí ngân sách và cấp kinh phí cho chương trình khuyến công theo kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt hàng năm. Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra sử dụng kinh phí và thanh quyết toán kinh phí thực hiện chương trình.

2.2. Các sở, ngành: Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên - Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Phú Thọ:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Công Thương, hàng năm tổ chức đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất CN-TTCN trên địa bàn tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Công Thương trong việc xuất bản, phát hành bản tin, ấn phẩm, xây dựng cơ sở dữ liệu CNNT, trang thông tin điện tử và hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển thương mại điện tử để giúp các doanh nghiệp có thêm kênh giới thiệu, quảng bá sản phẩm trong và ngoài nước.

- Các sở: Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên - Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Phú Thọ và các sở, ngành khác liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước của mình phối hợp với Sở Công Thương thực hiện chương trình.

2.3. Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Thọ, Báo Phú Thọ và các phương tiện thông tin đại chúng: Tăng thời lượng thông tin, tuyên truyền chủ trương chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp của Đảng, Nhà nước và của tỉnh; giới thiệu tình hình, kết quả hoạt động khuyến công, các mô hình trình diễn kỹ thuật, các mô hình sản xuất sạch hơn, mô hình sản xuất kinh doanh tốt, công nghệ, kỹ thuật tiên bộ, sản phẩm mới, sản phẩm tiêu biểu, những làng nghề, doanh nhân thành đạt... góp phần tạo khí thế thúc đẩy phát triển CNNT.

3. Các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội

Tuyên truyền vận động các cá nhân, tập thể, tổ chức, doanh nghiệp tích cực tham gia thực hiện chương trình và phối hợp với Sở Công Thương, UBND các cấp trong hoạt động khuyến công.

4. UBND các huyện, thị, thành

- UBND các huyện, thành thị; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình và tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình tại địa phương. Xây dựng kế hoạch của địa phương và có biện pháp để tổ chức thực hiện, phối hợp với các ngành, các cấp giải quyết kịp thời khó khăn tháo gỡ vướng mắc tạo điều kiện để CNNT phát triển.

- Căn cứ vào chương trình, hoạt động khuyến công của địa phương đến năm 2020, UBND các huyện, thị, thành xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm đăng ký với Sở Công Thương cùng thời gian với kế hoạch dự toán ngân sách địa phương hàng năm. Đồng thời bố trí kinh phí hàng năm để hỗ trợ phát triển hoạt động khuyến công trên địa bàn.

5. Chế độ thông tin, báo cáo định kỳ

Định kỳ ngày 20 tháng cuối quý, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương để tổng hợp). Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện hàng năm; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương) xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Ngọc Anh